

Bản án số: 290/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 26-9-2024

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hà Văn Nâu.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Chiến;

Ông Đỗ Văn Long.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Duy Khôi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:***  
Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 158/2024/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2024 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 185/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/7/2024 và quyết định hoãn phiên tòa số: 168/2024/QĐST-HNGĐ ngày 26/8/2024 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1995 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Hiện chị G đang lao động tại nước ngoài.

Người đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1995;

Địa chỉ: Tổ dân phố Q, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

***2. Bị đơn:*** Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Thường trú: Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh: Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Hiện anh T đang lao động tại nước ngoài không có địa chỉ cụ thể.

***3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1961 (Vắng mặt);

- Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1958 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị G trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Thanh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 25/10/2016 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không có tiếng nói chung, nguyên nhân là do vợ chồng có nhiều bất đồng về quan điểm sống. Trong thời gian mâu thuẫn chị và anh T đã nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống với nhau để chăm sóc con nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Từ năm 2020 chị và anh T không còn quan tâm đến nhau, mỗi người đều có cuộc sống riêng của mình. Chị xác tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Nguyễn Thanh T.

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung là cháu Nguyễn Phương T2, sinh ngày 20/8/2017. Hiện con chung đang sống cùng với mẹ anh T là bà Nguyễn Thị Tuyết. Nay vợ chồng ly hôn chị đề nghị giao cháu T2 cho chị nuôi dưỡng và đề nghị tạm giao cho bà Nguyễn Thị T1 chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian chị ở nước ngoài.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Vợ chồng chị không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị G trình bày: Do chị bận công việc, chị không thể đến Tòa án để tham tố tụng nên chị đề nghị vắng mặt trong các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án nói trên.

*Anh Nguyễn Thanh T là bị đơn không có mặt tại địa phương, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.*

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S trình bày:* Chị G và anh T kết hôn năm 2016 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng chị G và anh T chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2017 anh T đi lao động tại Hàn Quốc, năm 2019 chị G sang Hàn Quốc lao động. Trong thời gian chị G, anh T ở Hàn Quốc có mâu thuẫn gì hay không thì ông S không nắm được. Ông S có nghe anh T nói lại là vợ chồng anh có mâu thuẫn từ khoảng năm 2022, đến Tết năm 2023 anh T có lên chỗ chị G ở để hàn gắn tình cảm nhưng không đạt kết quả. Về con chung: Chị G và anh T có 01 con chung là cháu Nguyễn Phương T2, sinh ngày 20/8/2017 hiện đang sống cùng với gia đình ông.

Sau khi nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, ông S đã thông báo cho anh T biết việc chị G làm đơn ly hôn và yêu cầu giải quyết nuôi con chung nhưng anh T không gửi văn bản trình bày ý kiến về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và từ chối cung cấp địa chỉ hiện tại của anh T tại nước ngoài. Trước khi đi lao động tại nước ngoài thì chị G và anh T đều nhờ ông S chăm sóc, giáo dục cháu T2. Bà Nguyễn Thị T1 là vợ ông S bị tai biến từ năm 2016, bà T1 bị liệt nửa người, việc đi lại và chăm sóc bản thân gặp nhiều khó khăn nên ông S là người trực tiếp chăm sóc cho cháu T2. Chị G đề nghị giao con chung cho chị G nuôi dưỡng và tạm giao cho bà T1 nuôi dưỡng trong thời gian chị G ở nước ngoài, ông S không

đồng ý mà đề nghị Tòa án giao cháu T2 cho anh T nuôi dưỡng và tạm giao cho ông nuôi dưỡng trong thời gian anh T ở nước ngoài. Về cấp dưỡng nuôi cháu T2 thì ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, ông S trình bày ông không thể đến Tòa án để tham tố tụng nên bà đề nghị vắng mặt trong các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án nói trên.

Đối với bà Nguyễn Thị T1, Tòa án đã đến nhà bà T1 để lấy lời khai của bà T1. Tuy nhiên, do bà T1 bị tai biến từ năm 2016, thường xuyên ốm phải đi điều trị tại Bệnh viện, sức khỏe không đảm bảo nên Tòa án không lấy được lời khai của bà T1.

*Tại biên bản lấy lời khai cháu Nguyễn Phương T2 trình bày:*

Hiện cháu đang sống cùng với ông, bà nội tại thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Nay, bố mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng sống cùng với bố và ông, bà nội.

*Tại phiên tòa sơ thẩm*, chị Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn S vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị Nguyễn Thị G, biên bản lấy lời khai ông Nguyễn Văn S, cháu Nguyễn Phương T2 và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị G, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S có đơn xin xét xử vắng mặt, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh Nguyễn Thanh T không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 vắng mặt. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt anh T, bà T1 là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 104, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị G được ly hôn anh Nguyễn Thanh T.

Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Phương T2, sinh ngày 20/8/2017 cho anh Nguyễn Thanh T nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật, tạm giao cho ông Nguyễn Văn S nuôi dưỡng trong thời gian anh T ở nước ngoài.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị G phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Nguyễn Thị G khởi kiện xin ly hôn anh Nguyễn Thanh T và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Chị G, anh T hiện đang ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể của anh T. Theo công văn số: 14323/QLXNC-P3 ngày 04/7/2024 của Cục Q - Bộ C cung cấp, chị G xuất cảnh ngày 26/02/2020, anh T xuất cảnh ngày 23/8/2018, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Vì vậy, đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vụ án có nguyên đơn, bị đơn hiện nay đang ở nước ngoài. Địa chỉ cuối cùng của anh T ở Việt Nam tại: Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về việc vắng mặt của đương sự:

Về việc vắng mặt của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S vắng mặt, đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị G, ông S. Bà Nguyễn Thị T1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà T1.

Về sự vắng mặt của bị đơn: Căn cứ theo lời khai của nguyên đơn, ông S (là bố anh T), Hội đồng xét xử xác định nơi cư trú cuối cùng của anh T trước khi xuất cảnh ở thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho anh T thông qua người thân của anh T là ông Nguyễn Văn S (bố anh T) và đề nghị ông T3 thông báo cho anh T biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý, giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa nguyên đơn là chị Nguyễn Thị G và bị đơn anh Nguyễn Thanh T. Ông S cho biết anh T vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, nhưng anh T không cung cấp cho gia đình, Tòa án địa chỉ cụ thể của anh T tại nước ngoài. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Vì vậy, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cần tổng đạt cho bị đơn và xử vắng mặt bị đơn theo theo Điều 10 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị G và anh Nguyễn Thanh T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 25/10/2016 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống vợ chồng chị G, anh T phát sinh

mâu thuẫn, chị G xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Nguyễn Thanh T.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị G đối với anh Nguyễn Thanh T. Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn chị G và anh T chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2018 anh T đi lao động tại Hàn Quốc, chị G ở nhà nuôi con đến năm 2020 chị G đi lao động tại Hàn Quốc. Trong thời gian vợ chồng chị G, anh T lao động tại Hàn Quốc thì mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng khiến cho vợ chồng chị G, anh T không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa. Chị G và anh T nhiều lần nói chuyện để hàn gắn tình cảm nhưng không đạt kết quả. Ngoài ra, ông S là bố anh T cung cấp cho Tòa án về quan hệ hôn nhân giữa chị G và anh T, mâu thuẫn ông không nắm được nhưng anh T có gọi điện về thông báo cho gia đình biết vợ chồng anh mâu thuẫn từ năm 2022, anh T đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không đạt kết quả. Do đó, Hội đồng xét xử xác định vợ chồng chị G, anh T không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị G đối với anh T, xử cho chị Nguyễn Thị G được ly hôn anh Nguyễn Thanh T như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

[4]. Về nuôi con chung: Chị G và anh T có 01 con chung là cháu Nguyễn Phương T2, sinh ngày 20/8/2017. Sau khi ly hôn chị G có nguyện vọng giao cháu T2 và tạm giao cho ông Nguyễn Văn S nuôi dưỡng, chăm sóc trong thời gian chị G ở nước ngoài.

Xét yêu cầu của chị G, Hội đồng xét xử thấy: Chị G và anh T đều đang sinh sống và làm việc tại nước ngoài do vậy không thể trực tiếp nuôi dưỡng các con chung. Tuy nhiên, từ khi chị G, anh T đi lao động ở nước ngoài, cháu T2 được ông S chăm sóc, nuôi dưỡng, các cháu phát triển bình thường cả về thể chất lẫn tinh thần. Ông S đề nghị giao cháu T2 cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng, nhưng tạm giao cháu T2 cho ông nuôi dưỡng trong thời gian anh T ở nước ngoài. Cháu T2 trên 07 tuổi cũng có nguyện vọng được sống cùng với anh T và ông S nếu bố, mẹ ly hôn. Vì vậy, căn cứ vào điều kiện thực tế và để đảm bảo quyền, lợi ích mọi mặt của cháu T2 cũng như nguyện vọng của các con chung. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 81, Điều 104 Luật Hôn nhân và Gia đình. Không chấp nhận đề nghị của chị G về việc giao con chung cho chị G nuôi dưỡng mà cần giao cho anh Nguyễn Thanh T nuôi dưỡng cháu Nguyễn Phương T2 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi theo quy định pháp luật sau khi ly hôn. Do hiện nay anh T đang ở nước ngoài nên tạm giao cháu T2 cho ông Nguyễn Văn S nuôi dưỡng cho đến khi anh Nguyễn Thanh T về Việt Nam sinh sống là phù hợp điều kiện thực tế cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Sau khi ly hôn chị Nguyễn Thị G không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở chị G thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Trường hợp chị Nguyễn Thị G về nước sinh sống, có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[5]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về tài sản, công nợ chung: Chị G, anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị G phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[8]. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị G, bị đơn anh Nguyễn Thanh T đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271, Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị T1 đang ở trong nước vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 104, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

**1.** Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị G được ly hôn anh Nguyễn Thanh T.

**2.** Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Phương T2, sinh ngày 20/8/2017 cho anh Nguyễn Thanh T nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật, nhưng tạm giao cháu Nguyễn Phương T2 cho ông Nguyễn Văn S nuôi dưỡng trong thời gian anh T ở nước ngoài.

Sau khi ly hôn chị G không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở chị G thực hiện quyền này.

**3.** Về án phí: Chị Nguyễn Thị G phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001313 ngày 19/6/2024 của

Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Nguyễn Thị G đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

**4. Về quyền kháng cáo bản án:**

Chị Nguyễn Thị G, anh Nguyễn Thanh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị T1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Thanh Lâm, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử TAND;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hà Văn Nâu**